

Số: 7608/QĐ-XHNV

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo đại học (điều chỉnh)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 03 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quy định về Tổ chức và Hoạt động trong Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn được ban hành theo Quyết định số 510/QĐ-XHNV, ngày 05/3/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 06 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Hướng dẫn số 1144/HD-ĐHQGHN ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Hướng dẫn số 3837/HD-XHNV, ngày 26/5/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn về việc Hướng dẫn điều chỉnh chương trình đào tạo đại học;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo và Công tác người học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này 28 chương trình đào tạo trình độ đại học (điều chỉnh) tạm thời áp dụng cho sinh viên từ khóa tuyển sinh năm 2025 của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội (có danh mục kèm theo).

Điều 2. Trường phòng Đào tạo và Công tác người học và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- ĐHQGHN (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐT&CTNH.



HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. Hoàng Anh Tuấn



DANH MỤC
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC (ĐIỀU CHỈNH)
(Ban hành theo Quyết định số: 7608/QĐ-XHNV ngày 27 tháng 10 năm 2025
của Hiệu trưởng trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)

TT	Tên chương trình đào tạo	Mã số
1.	Báo chí	7320101
2.	Chính trị học	7310201
3.	Công tác xã hội	7760101
4.	Điện ảnh và Nghệ thuật đại chúng	7229036
5.	Đông Nam Á học	7310620
6.	Đông phương học	7310608
7.	Hán Nôm	7220104
8.	Hàn Quốc học	7310614
9.	Khoa học quản lý	7340401
10.	Lịch sử	7229010
11.	Lưu trữ học	7320303
12.	Ngôn ngữ học	7229020
13.	Nhân học	7310302
14.	Nhật Bản học	7310613
15.	Quan hệ công chúng	7320108
16.	Quản lý thông tin	7320205
17.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103
18.	Quản trị khách sạn	7810201
19.	Quản trị văn phòng	7340406
20.	Quốc tế học	7310601
21.	Tâm lý học	7310401
22.	Tôn giáo học	7229009
23.	Thông tin - Thư viện	7320201
24.	Triết học	7229001
25.	Văn học	7229030
26.	Văn hóa học	7229040
27.	Việt Nam học	7310630
28.	Xã hội học	7310301

Danh sách gồm 28 chương trình đào tạo. *21*

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC

NGÀNH: VĂN HỌC

MÃ SỐ: 7229030

*(Ban hành theo Quyết định số 7608/QĐ-XHNV, ngày 27 tháng 10 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Văn học
 - + Tiếng Anh: Literature
- Mã số ngành đào tạo: 7229030
- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Văn học
 - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Literature
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo chuẩn trình độ đại học ngành Văn học được thiết kế nhằm đào tạo đội ngũ cử nhân có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội - nhân văn, chính trị và pháp luật; có nền tảng kiến thức chuyên sâu, toàn diện về lý luận văn học, văn học Việt Nam và văn học thế giới; có năng lực nghiên cứu, bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn học dân tộc; đồng thời có khả năng giới thiệu các thành tựu văn học Việt Nam ra quốc tế và tiếp nhận, giới thiệu các giá trị văn học của nhân loại vào Việt Nam. Sinh viên tốt nghiệp ngành Văn học có khả năng đảm nhiệm các công việc trong lĩnh vực nghề nghiệp có liên quan đến văn học (nghiên cứu, giảng dạy văn học ở bậc phổ thông, cao đẳng, đại học; hoạt động trong lĩnh vực báo chí, xuất bản, truyền thông; sáng tác văn học, sáng tạo nội dung; quản lý, tổ chức và điều phối các hoạt động văn hóa, văn học nghệ thuật) đáp ứng nhu cầu xã hội và các nhà tuyển dụng.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Trang bị cho người học hệ thống kiến thức cơ bản, hệ thống về văn học, bao gồm kiến thức chung, kiến thức cơ sở về khoa học xã hội - nhân văn và kiến thức cốt lõi ngành, kiến thức thực tế về Văn học;

- Phát triển cho người học hệ thống các kỹ năng chuyên môn và kỹ năng hỗ trợ cần thiết để đáp ứng yêu cầu của các nghề nghiệp liên quan đến văn học nghệ thuật, bao gồm nghiên cứu, giảng dạy, báo chí, xuất bản, truyền thông, sáng tạo nội dung, quản lý và tổ chức các hoạt động văn hóa, văn học nghệ thuật;

- Hình thành cho người học thái độ trân trọng với các di sản văn học của dân tộc và nhân loại, có năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm với những kết luận chuyên môn và bảo vệ được quan điểm cá nhân, hướng đến những quy tắc ứng xử phù hợp trong nghề nghiệp.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Thông tin Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

3.2. Đối tượng dự tuyển

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Thông tin Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

3.3. Dự kiến quy mô tuyển sinh

Theo chỉ tiêu được Đại học Quốc gia Hà Nội phê duyệt và theo Thông tin Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

PLO 01: Vận dụng kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, triết học, kinh tế, xã hội, pháp luật và công nghệ để nhận thức và xử lý các vấn đề học thuật và đời sống trong bối cảnh đương đại;

PLO 02: Vận dụng kiến thức căn bản về các chuẩn mực học thuật, đạo đức nghề nghiệp, tư duy sáng tạo, tư duy thiết kế, khởi nghiệp, công nghệ thông tin và các công cụ AI để phân tích và xử lý các vấn đề chuyên môn và đời sống trong bối cảnh kỷ nguyên số;

PLO 03: Vận dụng kiến thức và phương pháp nghiên cứu của các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn để làm sáng tỏ các vấn đề của đời sống từ góc độ liên ngành;

PLO 04: Vận dụng kiến thức tổng hợp về lý luận và lịch sử văn học của văn học Việt Nam và các nền văn học, các khu vực văn học trên thế giới trong phân tích, đánh giá các vấn đề và hiện tượng văn học cụ thể;

PLO 05: Xây dựng hệ thống kiến thức liên ngành về văn hóa, nghệ thuật để ứng dụng vào các hoạt động chuyên môn đa dạng;

PLO 06: Hệ thống hóa được những kiến thức chuyên sâu thuộc các hướng chuyên ngành trong văn học, bao gồm:

+ *Folklore và văn hóa đại chúng*: Hệ thống được bức tranh tổng thể về lĩnh vực nghiên cứu folklore và văn hóa đại chúng, tổng hợp được đặc trưng cơ bản của hệ thống di tích văn hóa tiêu biểu liên quan đến văn học dân gian Việt Nam, xây dựng được ý tưởng và kế hoạch tổ chức các sự kiện văn hóa dân gian;

+ *Văn học Việt Nam*: Phân tích được mối quan hệ giữa sự phát triển của văn học Việt Nam và tiến trình hình thành căn tính dân tộc, xác lập được hệ thống kiến thức về điển phạm và điển phạm hóa trong văn học Việt Nam, lý giải được các vấn đề của văn học Việt Nam từ lý thuyết về giới;

+ *Văn học nước ngoài*: Phân tích được các tác động văn hóa, xã hội, lịch sử, ngôn ngữ xảy ra trong quá trình dịch văn bản văn học - nhìn từ lý thuyết dịch, ứng dụng lý thuyết phê bình văn học phương Tây hiện đại trong phân tích tác phẩm văn học, hệ thống được các kiến thức về văn học so sánh và áp dụng vào nghiên cứu cụ thể;

+ *Lý luận văn học*: Xác định được mối quan hệ giữa văn học và các loại hình nghệ thuật khác, vận dụng các lý thuyết hậu nhân văn, văn học và giao tiếp liên văn hoá vào các nghiên cứu cụ thể về các tác phẩm, các hiện tượng văn học, văn hoá nghệ thuật.

PLO 07: Vận dụng kiến thức được cung cấp để thực tập nghề trong các lĩnh vực chuyên môn phù hợp và thực hiện một nghiên cứu chuyên sâu về một vấn đề, hiện tượng văn học nghệ thuật cụ thể.

2. Về kĩ năng

PLO 08: Làm chủ kĩ năng viết, thuyết trình để truyền đạt, trao đổi, phân biện chuyên môn và sử dụng chất liệu văn học, nghệ thuật để thích ứng với các lĩnh vực nghề nghiệp tương lai như giảng dạy văn học, báo chí và truyền thông, quảng bá, sáng tác, sáng tạo nội dung, biên tập xuất bản, phê bình và viết kịch bản điện ảnh;

PLO 09: Có kĩ năng tương tác, phối hợp trong hoạt động nhóm, có thể đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm;

PLO 10: Có kĩ năng tra cứu, khai thác các nguồn học liệu và tư liệu số, áp dụng công nghệ thông tin để tìm kiếm, thu thập thông tin, dữ liệu trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật, văn hoá; đề xuất ý tưởng, thu thập, xử lý thông tin, triển khai và hoàn tất một dự án nghiên cứu văn học, nghệ thuật, văn hoá;

PLO 11: Có khả năng tư duy hệ thống, sáng tạo và chủ động trong thực hiện và giải quyết các vấn đề liên quan đến văn học, nghệ thuật, văn hoá; định vị được vị trí và công việc của mình trong các vấn đề tổng thể; khởi nghiệp và quản lý các dự án công việc trong lĩnh vực chuyên môn;

PLO 12: Thành thạo ngoại ngữ (tiếng Anh hoặc tiếng Trung) học thuật lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn trong môi trường học tập và nghề nghiệp ở trình độ B1, tương đương trình độ bậc 3 (theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Quốc gia Hà Nội.

3. Mức tự chủ và trách nhiệm

PLO 13: Có thể tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm của mình trước người khác; tự trang bị kiến thức liên ngành để đáp ứng yêu cầu làm việc ở nhiều lĩnh vực khác nhau của hoạt động văn học nghệ thuật và văn hóa;

PLO 14: Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, có khả năng chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm, có thể tham gia xây dựng nhóm làm việc, vận hành, phát triển nhóm và thay đổi nhóm để thích nghi với hoàn cảnh và đạt hiệu quả cao trong công việc;

PLO 15: Có tinh thần khách quan khoa học, tự chủ trong tư duy, có đạo đức học thuật, biết chấp nhận tính đa dạng của các giá trị thẩm mỹ. Độc lập, tự tin, có óc phê phán và tinh thần duy lý trong nhận thức. Cởi mở, chấp nhận cái mới và sự khác biệt để chủ động thích nghi với môi trường làm việc.

4. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp trình độ đại học ngành Văn học có thể đảm nhận các công tác như:

- Nghiên cứu, phê bình văn học nghệ thuật tại các viện nghiên cứu; các trường cao đẳng, đại học, học viện; các tổ chức nghề nghiệp về văn học nghệ thuật;
- Giảng dạy và xây dựng các tài liệu, sản phẩm hỗ trợ giảng dạy văn học, ngữ văn trong trường phổ thông, cao đẳng, đại học;
- Hoạt động trong lĩnh vực báo chí, truyền thông và biên tập, xuất bản;
- Tham gia xây dựng, phát triển và quản lý các hoạt động văn hoá, văn học nghệ thuật trong các cơ quan nhà nước về văn hoá nghệ thuật, thông tin - lưu trữ; các tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu;
- Sáng tác tác phẩm văn học nghệ thuật, sáng tạo các sản phẩm văn hoá, sáng tác kịch bản điện ảnh - truyền hình.

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi hoàn thành bằng cử nhân ngành Văn học, người học có thể đăng ký dự thi hoặc xét tuyển vào các ngành học ở trình độ thạc sĩ, tiến sĩ do Khoa Văn học phụ trách (ngành Văn học, ngành Lý luận và lịch sử điện ảnh - truyền hình) cũng như các ngành học trong Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn và Đại học Quốc gia Hà Nội (ngành Báo chí học, ngành Châu Á học, Chính sách công, Lịch sử, Lưu trữ học, Ngôn ngữ học, Nhân học, Quan hệ quốc tế, Quản lý khoa học và công nghệ, Quản lý văn hoá, Quản trị báo chí truyền thông, Tôn giáo học, Triết học, Văn hóa học, Việt Nam học...). Ngoài ra, người học có thể học tập nâng cao trình độ tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước (ngành Văn học, Sư phạm Ngữ văn...) theo Quy chế tuyển sinh, đào tạo sau đại học của Đại học Quốc gia Hà Nội và của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt khung chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, kỹ năng bổ trợ): 130 tín chỉ

Các khối kiến thức

CÁC KHỐI KIẾN THỨC	SỐ TÍN CHỈ	CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
PHẦN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		
- Kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ)	21 tín chỉ	PLO 01, PLO 09, PLO 12, PLO 14, PLO 15
PHẦN CƠ SỞ VÀ CỐT LÕI NGÀNH		
- Kiến thức cơ sở ngành	21 tín chỉ	PLO 02, PLO 09, PLO 10, PLO 11, PLO 12, PLO 14, PLO 15
- Kiến thức nhóm ngành Học phần bắt buộc: 17 Học phần tự chọn: 4/20	21 tín chỉ	PLO 03, PLO 09, PLO 10, PLO 11, PLO 13, PLO 14, PLO 15
- Kiến thức ngành Học phần bắt buộc: 38 Học phần tự chọn: 12/54 Định hướng chuyên ngành: 9 Khóa luận/ học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp: 5	64 tín chỉ	PLO 04, PLO 05, PLO 06, PLO 08, PLO 09, PLO 10, PLO 11, PLO 13, PLO 14, PLO 15
PHẦN THỰC TẬP/TRẢI NGHIỆM		
- Thực tập/trải nghiệm	3 tín chỉ	PLO 07, PLO 08, PLO 09, PLO 10, PLO 11, PLO 13, PLO 14, PLO 15

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
PHẦN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG							
I		Kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, kỹ năng bổ trợ)	21				
1.	PHI1006	Triết học Mác-Lênin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	42	6	102	
2.	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác-Lênin <i>Political economy of Marx - Lenin</i>	2	20	20	60	PHI1006
3.	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	28	4	68	
4.	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of Vietnamese Communist Party</i>	2	28	4	68	
5.	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	28	4	68	
6.	THL1057	Nhà nước và Pháp luật đại cương <i>General State and Law</i>	2	20	20	60	PHI1006
7.		Ngoại ngữ B1	5				
	FLF1107	Tiếng Anh B1 <i>English B1</i>	5	20	70	160	
	FLF1407	Tiếng Trung Quốc B1 <i>Chinese B1</i>	5	20	70	160	
8.	VNU1001	Nhập môn công nghệ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo <i>Introduction to Digital Technology and Applications of Artificial Intelligence</i>	3				
9.		Kỹ năng bổ trợ <i>Soft Skills</i>	3				
10.		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
11.		Giáo dục quốc phòng - an ninh <i>National Defense Education</i>	8				
PHẦN CƠ SỞ VÀ CỐT LÕI NGÀNH							
II		Kiến thức cơ sở ngành	21				

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
12.		Ngoại ngữ Khoa học Xã hội và Nhân văn 1	3				
	FLH1164	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 1 <i>English for Social Sciences and Humanities 1</i>	3	30	30	90	
	FLH1170	Tiếng Trung Khoa học Xã hội và Nhân văn 1 <i>Chinese for Social Sciences and Humanities 1</i>	3	30	30	90	
13.		Ngoại ngữ Khoa học Xã hội và Nhân văn 2	3				
	FLH1167	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 2 <i>English for Social Sciences and Humanities 2</i>	3	30	30	90	FLH1164
	FLH1171	Tiếng Trung Khoa học Xã hội và Nhân văn 2 <i>Chinese for Social Sciences and Humanities 2</i>	3	30	30	90	FLH1170
14.	LIT1170	Tư duy sáng tạo và tư duy thiết kế <i>Creative thinking and Design thinking</i>	3	39	12	99	
15.	INF1150	Ứng dụng AI trong học tập và nghề nghiệp <i>Artificial Intelligence for Academic Success and Professional Development</i>	3	20	50	80	
16.	MNS1161	Đổi mới sáng tạo và Khởi nghiệp <i>Innovation and Entrepreneurship</i>	3	42	6	102	
17.	HIS1160	Văn hóa Việt Nam trong kỷ nguyên số <i>Vietnamese Culture in the Digital Age</i>	3	42	6	102	
18.	PSY1164	Đạo đức nghề nghiệp và Liêm chính học thuật <i>Professional Ethics and Academic Integrity</i>	3	30	30	90	
III		Kiến thức nhóm ngành	21				
III.1		Các học phần bắt buộc	17				
19.	USH2001	Phương pháp và Thiết kế nghiên cứu <i>Research Methods and Designs</i>	5	45	60	145	
20.	PHI2025	Lôgic học và nghệ thuật phản biện	4	40	40	120	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>Logic and the Art of Critical Thinking</i>					
21.	HIS2023	Văn minh thế giới và sự tiến hóa nhân loại <i>World Civilizations and the Evolution of Mankind</i>	4	40	40	120	
22.	SIN3055	Hán Nôm cơ sở <i>Elementary Sino-Nom</i>	4	45	30	125	
III.2		Các học phần tự chọn	4/20				
23.	PSY2038	Tâm lý học và đời sống <i>Psychology and Life</i>	4	45	30	125	
24.	SOC2001	Xã hội học và các vấn đề xã hội đương đại <i>Sociology and Contemporary Social Problems</i>	4	55	10	135	
25.	JOU2024	Truyền thông trong bối cảnh số <i>Mass Communication in the Digital Age</i>	4	50	20	130	
26.	TOU2018	Đại cương Quản trị kinh doanh <i>Introduction to business adminitratrion</i>	4	45	30	125	
27.	CIN2011	Nghệ thuật học đại cương <i>Introduction of Arts Studies</i>	4	60	0	140	
IV		Kiến thức ngành	64				
IV.1		Các học phần bắt buộc	38				
28.	LIT4050	Niên luận <i>Annual Essay</i>	2	0	0	100	
29.	LIT1106	Dẫn luận văn học <i>Introduction to Literature</i>	3	45	0	105	
30.	LIT3057	Tác phẩm và loại thể văn học <i>Literary Works and Genres</i>	4	60	0	140	
31.	LIT3044	Văn học dân gian Việt Nam <i>Vietnamese Folk Literature</i>	5	75	0	175	
32.	LIT3062	Văn học Việt Nam thế kỷ X - XVII <i>Vietnamese Literature from the 10th to the 17th century</i>	3	45	0	105	
33.	LIT3064	Văn học Việt Nam thế kỷ XVIII - XIX <i>Vietnamese Literature from the 18th to the 19th century</i>	3	45	0	105	LIT3062
34.	LIT3065	Văn học Việt Nam từ 1900 đến 1945 <i>Vietnamese Literature from 1900 to 1945</i>	3	45	0	105	LIT3064

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
35.	LIT3058	Văn học Việt Nam từ 1945 đến nay <i>Vietnamese Literature from 1945 to the Present</i>	3	45	0	105	LIT3065
36.	LIT3053	Văn học Trung Quốc <i>Chinese Literature</i>	4	60	0	140	
37.	LIT3066	Văn học Châu Âu <i>European Literature</i>	4	60	0	140	
38.	LIT3055	Văn học Nga <i>Russian Literature</i>	4	60	0	140	
IV.2		Các học phần tự chọn	12/54				
39.	CIN2012	Lý luận, phê bình nghệ thuật <i>Theories and Criticisms of Arts</i>	3	45	0	105	
40.	CIN2013	Nhập môn nghệ thuật điện ảnh <i>Film Art: An Introduction</i>	3	45	0	105	
41.	LIT1103	Nghệ thuật dân gian Việt Nam <i>Traditional Vietnamese Arts</i>	3	45	0	105	
42.	CIN3026	Xã hội học nghệ thuật <i>Sociology of Art</i>	3	45	0	105	
43.	LIT1167	Văn học Bắc Mỹ - Mỹ Latin <i>North American and Latin American Literatures</i>	3	45	0	105	
44.	LIT1160	Văn học Nam Á <i>South Asian Literature</i>	3	45	0	105	
45.	LIT1161	Nhập môn phương pháp nghiên cứu và giảng dạy văn học <i>Introduction to Methods of Researching and Teaching Literature</i>	3	45	0	105	
46.	LIT1168	Văn hoá đại chúng và công nghiệp văn hoá <i>Popular Culture and Cultural Industry</i>	3	45	0	105	
47.	LIT1164	Văn học Đông Bắc Á <i>Northeast Asian Literature</i>	3	45	0	105	
48.	LIT1165	Tổng quan văn học thế giới <i>Overview of World Literature</i>	3	45	0	105	
49.	CIN2014	Biên kịch và chuyển thể kịch bản <i>Screenwriting and Script Adaptation</i>	3	45	0	105	
50.	LIT3086	Nho giáo và văn học Việt Nam <i>Confucianism and Vietnamese Literature</i>	3	45	0	105	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
51.	LIT3087	Tiến trình thơ Việt Nam hiện đại <i>Process of Modern Vietnamese Poetry</i>	3	45	0	105	
52.	LIT3088	Truyện ngắn - Lý thuyết và thực tiễn thể loại <i>Short Story: Theoretical and Practical Issues of Genre</i>	3	45	0	105	
53.	LIT3089	Tiếp nhận văn học Trung Quốc cổ đại tại Việt Nam <i>Reception of Ancient Chinese Literature in Vietnam</i>	3	45	0	105	
54.	LIT3090	Tiểu thuyết phương Tây thế kỷ XX - Một số khuynh hướng và đặc điểm <i>Western Novel in the 20th Century: Trends and Characteristics</i>	3	45	0	105	
55.	LIT3091	Những vấn đề văn học Trung Quốc đương đại <i>Issues in Contemporary Chinese Literature</i>	3	45	0	105	
56.	LIT3092	Văn học di dân từ đầu thế kỷ XX đến nay <i>Diaspora Literature from the Early 20th Century to the Present</i>	3	45	0	105	
IV.3		Định hướng chuyên ngành (Sinh viên chọn 1 trong 4 hướng chuyên ngành)	9				
IV.3.1		<i>Folklore và văn hoá đại chúng</i>	9				
57.	LIT1163	Folklore và văn hoá dân tộc <i>Folklore and National Culture</i>	3	45	0	105	
58.	LIT3084	Di tích và sự kiện văn hoá dân gian <i>Folklore Vestiges and Events</i>	3	45	0	105	
59.	LIT3085	Folklore và các vùng văn hoá ở Việt Nam <i>Folklore and the Cultural Areas in Viet Nam</i>	3	45	0	105	
IV.3.2		<i>Văn học Việt Nam</i>	9				
60.	LIT3072	Văn học Việt Nam trong tiến trình hình thành căn tính dân tộc <i>Vietnamese Literature in the Formation of National Identity</i>	3	45	0	105	
61.	LIT3073	Điện phạm trong văn học Việt Nam <i>Canon in Vietnamese Literature</i>	3	45	0	105	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
62.	LIT3074	Giới trong văn học Việt Nam <i>Gender in Vietnamese Literature</i>	3	45	0	105	
IV.3.3		Văn học nước ngoài	9				
63.	LIT3075	Dịch văn học: Lý thuyết và ứng dụng <i>Literary Translation: Theories and Applications</i>	3	45	0	105	
64.	LIT3093	Văn học so sánh <i>Comparative Literature</i>	3	45	0	105	
65.	LIT3077	Lý thuyết phê bình văn học phương Tây hiện đại trong phân tích tác phẩm <i>Modern Western Theory and Criticism in Analysis of Literary Texts</i>	3	45	0	105	
IV.3.4		Lý luận văn học	9				
66.	LIT3079	Văn học và các loại hình nghệ thuật khác <i>Literature and the Other Arts</i>	3	45	0	105	
67.	LIT3094	Các lý thuyết hậu nhân văn trong nghiên cứu văn học <i>Posthumanist Theories in Literary Studies</i>	3	45	0	105	
68.	LIT3095	Văn học và giao tiếp liên văn hoá <i>Literature and Intercultural Communication</i>	3	45	0	105	
IV.4		Khoá luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp	5				
69.	LIT4052	Khoá luận tốt nghiệp <i>Graduation Thesis</i>	5	0	0	250	
		Các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp	5				
70.	LIT4053	Đặc điểm lịch sử văn học Việt Nam <i>Historical Features of Vietnamese Literature</i>	3	45	0	105	LIT3058
71.	LIT4055	Tiến trình vận động lý luận văn học Việt Nam <i>Process of Literary Theories in Vietnam</i>	2	30	0	70	LIT3057
PHẦN THỰC TẬP/TRẢI NGHIỆM			3				
72.	LIT4051	Thực tập	3	3	0	147	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		Internship					
Tổng cộng			130				

Lưu ý: Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lý thuyết

(2): Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận

(3): Thực tập, Nghiên cứu, Tự học có kiểm tra đánh giá.